

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 26-02-2020

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

2. Ông Nguyễn Đăng Bảy

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 488/2019/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị V; Sinh năm: 1983 (có mặt)

Trú tại: thôn 7, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: ông Bùi Công T; Sinh năm: 1982 (có mặt)

Trú tại: thôn 12, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 04/12/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị V và anh Bùi Công T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004 và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Trong thời gian chung sống hạnh phúc khi chung sống thì đã xảy ra mâu thuẫn do bà xin về nhà nên anh T đã đánh bà. Từ đó đến nay anh T thường xuyên đánh bà. Việc đánh bà thường xuyên xảy ra. Đến năm 2018 thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng nguyên nhân do anh T say rượu ghen tuông vô cớ nên đã đánh đập bà. Bà sợ nên bỏ nhà đi khoảng 10 ngày thì quay về hy vọng anh T thay đổi. Nhưng

sau đó khi bà quay về nhà thì anh T vẫn không thay đổi. Khi đánh bà thì anh T cầm dao hù dọa bà. Trong năm 2018 thì mâu thuẫn thường xuyên xảy ra. Đến tháng 01 năm 2020 ông bà đã sống ly thân cho đến nay. Bà V không thể tiếp tục chung sống với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 cháu Bùi Thị Ánh L; sinh ngày 11/12/2004. Sau khi ly hôn bà V có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Công T trình bày.* Tôi hoàn toàn đồng ý với lời trình bày trên của bà V về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, ông T thừa nhận khi chung sống giữa ông và bà V có mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân do ông ghen tuông vô cớ nên ông có đánh đập bà V. Gần đây vào năm 2018 thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng do bà V thường xuyên sử dụng điện thoại lên mạng không quan tâm gì đến gia đình nên ông tức giận và có đe dọa bà V chứ ông không đánh đập. Lúc cãi nhau thì bà V không bỏ đi đến khoảng 02 tuần sau thì bà V mới bỏ đi. Trong năm 2018 ông không đánh bà mà hù giết bà cụ thể nếu còn sử dụng điện thoại thì ông lấy dao hù giết. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà V vì muốn quay về đoàn tụ.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V.

- Về con chung: giao cháu L cho bà V nuôi dưỡng, không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không xem xét.

** Các tài liệu, chứng cứ:*

- Sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân; giấy kết hôn;

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của các đương sự;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị V và ông Bùi Công T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 29/01/2004 đã được bà Vân giao nộp hợp pháp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị V và ông Bùi Công T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của bà V vào năm 2004 ông bà tự nguyện chung sống với nhau, khi chung sống đã có mâu thuẫn xảy ra nhưng không đến mức trầm trọng, ông Thành ghen tuông vô cớ và đánh đập bà. Đến năm 2018 ông T tiếp tục đánh bà, việc đánh đập thường xuyên xảy ra. Bà không thể chịu đựng nên đã bỏ nhà đi để ông Thành nhận thấy lỗi lầm, tuy nhiên ông T không thay đổi. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn ông Bùi Công T đã thừa nhận giữa vợ chồng ông có mâu thuẫn xảy ra nguyên nhân do ông ghen tuông vô cớ nên ông đánh đập bà V. Gần đây vào năm 2018 thì mâu thuẫn xảy ra trầm trọng do bà V thường xuyên sử dụng điện thoại lên mạng không quan tâm gì đến gia đình nên ông tức giận và có đe dọa giết bà V chứ ông không đánh đập. Lúc cãi nhau thì bà V không bỏ đi đến khoảng 02 tuần sau thì bà V mới bỏ đi và ông có lấy dao hù giết nếu như bà V tiếp tục bỏ nhà đi. Ông T không đồng ý ly hôn, mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng bà V không đồng ý quay về đoàn tụ. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa bà V và ông T có mâu thuẫn xảy ra và mâu thuẫn xảy ra là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà V về việc ly hôn.

[2] Về con chung: Nguyên đơn bà V có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Ánh L; sinh ngày 11/12/2004. Bị đơn ông T không đồng ý và có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu L. Tuy nhiên cháu L đã trên 7 tuổi và theo lời khai của cháu L thì cháu có nguyện vọng sống với mẹ. Mặt khác cháu là con gái nên việc người mẹ chăm sóc nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho việc phát triển tâm sinh lý của cháu. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao cháu L cho bà Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: các bên không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

* *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:* Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà V phải chịu theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V về việc ly hôn.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị V được ly hôn với ông Bùi Công T.

[2]. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Ánh L; sinh ngày 11/12/2004 cho bà Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu Linh đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn bà V phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0009898 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điểu Thị Hạnh